

Bản án số: 150/2026/HS-ST
Ngày 24-3-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lâm

Thẩm phán: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Ly;

Ông Nguyễn Đình Tiếp;

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2) tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 978/2025/TLST-HS ngày 27 tháng 10 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6593/2025/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 12 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn M, sinh năm 1981 tại tỉnh Bình Dương; nơi thường trú: số B, khu B, tổ F, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 01/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Dương Thị H1, sinh năm 1948; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị H2 (là bị cáo trong vụ án) và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 12/5/2022, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 14 (mười bốn) năm tù, theo Bản án số 301/2022/HS-PT về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam A1; có mặt.

2. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1992 tại tỉnh Bình Dương; nơi thường trú: số B, khu B, tổ F, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch:

Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C (không rõ sinh năm) và bà Nguyễn Thị M1 (không rõ sinh năm); bị cáo có chồng tên Nguyễn Văn M (là bị cáo trong vụ án) có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 12/5/2022, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 13 (mười ba) năm tù, theo Bản án số 301/2022/HS-PT về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam A1; có mặt.

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Văn M:* Ông Nguyễn Văn T, là Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Nguyễn Thị H2:* Bà Đinh Thị Thanh T1, là Luật sư Công ty Luật TNHH Anh Lê thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Bị hại:* Ông Vũ Hoàng G, sinh năm 1971; nơi cư trú: số A đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vũ Hoàng G:* Ông Lê Thế A, Luật sư Văn phòng Luật sư T2 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Lê Minh D, sinh năm 1981; nơi cư trú: 90/13 hẻm H, đường D, khu phố A, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2. Ông Văn Quang L, sinh năm 1962; nơi cư trú: số C, tổ A, khu phố A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Bà Văn Thị T3, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ A, khu phố A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

4. Bà Hoàng Thị C1, sinh năm 1976; nơi cư trú: số A, đường L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

5. Ông Lê Văn D1, sinh năm 1979; nơi cư trú: khu phố D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Văn Quang L và bà Văn Thị T3:* Ông Nguyễn Văn T4, là Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị C1:* Ông Lê Thế A, Luật sư Văn phòng Luật sư T2 và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Văn Thị Đ, sinh năm 1960; vắng mặt.

2. Ông Trần Thanh B, sinh năm 1989; có mặt.

3. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1964; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Nguyễn Văn M cùng vợ là Nguyễn Thị H2 thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn P để kinh doanh bất động sản, trụ sở tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh). Đến năm 2017 do kinh doanh thua lỗ nên M và H2 nợ tiền của nhiều người dẫn đến mất khả năng thanh toán. Để có tiền trả nợ M và H2 đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Vũ Hoàng G như sau:

* Vụ thứ nhất:

Đầu năm 2017, biết ông Văn Quang L có nhu cầu chuyển nhượng phần đất có diện tích 350m² (10mx 35m) trong tổng số 4.160,6m² của thửa đất 1065, tờ bản đồ số 4, tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) nên M, H2 thỏa thuận với ông L nhận chuyển nhượng phần đất 350m² này với giá 600.000.000 đồng. M, H2 chịu trách nhiệm làm thủ tục tách thửa, số tiền 600.000.000 đồng chia thành nhiều đợt thanh toán, khi nào thủ tục tách thửa hoàn thiện, hai bên công chứng hợp đồng chuyển nhượng, M và H2 sẽ thanh toán hết số tiền còn lại cho ông L.

Để thuận tiện trong việc xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác nhằm chiếm đoạt tiền. M và H2 nói dối với ông L là hai bên sẽ làm ủy quyền toàn quyền đối với thửa đất để thuận tiện trong quá trình làm thủ tục giấy tờ, ông L tin tưởng thật nên đồng ý. Do M, H2 không có mặt ở tỉnh Bình Dương nên yêu cầu ông Lê Minh D là nhân viên của Công ty P đứng tên trên Hợp đồng ủy quyền giúp mình, ông D không biết ý định của M, H2 nên ngày 23/01/2017, ông D và ông L đến Văn phòng công chứng Thành Phố M xác lập Hợp đồng ủy quyền với nội dung ông D được ông L ủy quyền toàn quyền đối với thửa đất số 1065 và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS07527 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Văn Q Lé ngày 15/9/2016 cho ông D. Ngày 24/01/2017, ông D ký hợp đồng ủy quyền lại cho Nguyễn Thị H2.

Khoảng đầu tháng 8/2017, M và H2 nói dối với ông Vũ Hoàng G là mình đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 1065 bằng hình thức Hợp đồng ủy quyền và chào bán thửa đất trên cho ông G. Sau khi M, H2 dẫn ông G đi xem đất, ông G tin là thật nên đã đồng ý nhận chuyển nhượng với giá 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng), đặt cọc trước 200.000.000 đồng. Ngày 14/8/2017, M, H2 cùng ông D đến Văn phòng công chứng Sở Sao gặp ông G, H2 ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho ông G. Sau đó, M cùng H2 vào nhà ông G viết Giấy giao nhận tiền mua bán đất 2.000.000.000 đồng. Ông G yêu cầu ông D ký vào mặt sau của tờ giấy để làm chứng, ông D nghĩ rằng H2 chỉ chuyển nhượng phần diện tích đất đã đặt cọc của ông Văn Quang L, không biết

việc H2 chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 1065 cho ông G nên ông D đã ký tên vào Giấy giao nhận tiền.

Sau khi chiếm đoạt được tiền của ông G, các bị cáo M, H2 tiếp tục nói dối với ông L là chưa thực hiện xong thủ tục tách thửa và đưa thêm tiền đặt cọc cho ông L để kéo dài thời gian. Tính đến ngày 15/3/2018, các bị cáo M, H2 đã đưa cho ông L tổng cộng 400.000.000 đồng, các giấy đặt cọc cũ được hủy bỏ, H2 viết lại giấy đặt cọc mới ngày 15/3/2018.

Ngày 15/11/2017, ông Vũ Hoàng G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK602797 đối với thửa đất số 1065 và đứng tên sử dụng thửa đất đến nay.

Căn cứ Kết luận giám định số 391/KL-KTHS(TL) ngày 16/9/2022, của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 (hai) dấu vân tay tên “Nguyễn Thị H2” dưới mục “Bên B” trên “Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”, ngày 15/3/2018 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ phải, ngón trỏ trái của Nguyễn Thị H2 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 và M2) là do cùng một người ký, viết và in ra.

* Về thu giữ vật chứng: Hợp đồng ủy quyền ngày 23/01/2017 giữa ông Văn Quang L và Lê Minh D (bản photo); Hợp đồng ủy quyền ngày 24/01/2017 giữa Lê Minh D và Nguyễn Thị H2 (bản photo); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/8/2017 giữa Nguyễn Thị H2 và Vũ Hoàng G (bản photo); Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/3/2018 giữa ông Văn Quang L và Nguyễn Thị H2 (bản chính), là những vật chứng được thống kê vào hồ sơ vụ án.

* Về trách nhiệm dân sự:

- Ông Văn Quang L yêu cầu tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thị H2 và Vũ Hoàng G, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 602797 do Vũ Hoàng G đứng tên sử dụng, khôi phục quyền sử dụng đất thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 4, tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương cho ông Văn Quang L.

- Ông Vũ Hoàng G muốn được tiếp tục đứng tên thửa đất số 1065.

- Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 yêu cầu ông Văn Quang L trả lại 400.000.000 đồng.

* Vụ thứ hai:

Với thủ đoạn tương tự như trên, giữa năm 2017, M và H2 thỏa thuận nhận chuyển nhượng của bà Văn Thị T3 phần đất có diện tích 400m² (10m x 40m) trong tổng số 1.73,5m² của thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 4, thuộc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) với giá 570.000.000 đồng, việc làm thủ tục tách thửa do M, H2 chịu trách nhiệm. Về

phương thức thanh toán, được chia thành nhiều đợt, đến khi nào thủ tục tách thửa hoàn thiện, hai bên công chứng Hợp đồng chuyển nhượng, M, H2 sẽ thanh toán hết số tiền còn lại.

Ngày 14/7/2017, M và H2 nhờ ông Lê Minh D viết Hợp đồng đặt cọc và trả cho bà T3 20.000.000 đồng. Để thuận tiện trong việc lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác nhằm chiếm đoạt tiền. M và H2 nói dối với bà T3 là hai bên sẽ làm ủy quyền toàn quyền đối với thửa đất để thuận tiện trong quá trình làm thủ tục giấy tờ, bà T3 tin tưởng nên đồng ý. Ngày 18/7/2017, tại Văn phòng C2, bà Văn Thị T3 đã ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền cho Nguyễn Thị H2 đối với thửa đất số 1064 và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH07525 cho H2. Đến ngày 27/7/2017, M, H2 nhờ ông D đưa thêm cho bà T3 80.000.000 đồng.

Sau khi có được hợp đồng ủy quyền, M liên hệ với ông Vũ Hoàng G để chuyển nhượng thửa đất trên. M, H2 nói dối với ông G rằng mình đã nhận chuyển nhượng thửa đất trên bằng hình thức Hợp đồng ủy quyền toàn quyền và cho ông G xem các giấy tờ liên quan, đưa ông G đi xem vị trí thửa đất. Ông G tin là thật nên đã đồng ý nhận chuyển nhượng với giá 1.300.000.000 đồng. Ngày 19/7/2017, M, H2 cùng ông G đến Văn phòng công chứng Sở Sao. Tại đây, H2 ký Hợp đồng ủy quyền toàn quyền thửa đất trên cho ông Vũ Hoàng G và nhận 1.300.000.000 đồng. Ngày 23/7/2018, tại Văn phòng C2, ông Vũ Hoàng G đã ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương cho ông Lê Văn D1 với giá 1.600.000.000 đồng.

Ngày 17/8/2018, ông Lê Văn D1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 436790 đối với thửa đất thửa đất số 1064.

Căn cứ Kết luận giám định số 392/KL-KTHS(TL) ngày 04/10/2022, của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Minh D” và chữ viết nội dung trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Lê Minh D trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M4) do cùng một người ký và viết ra.

* Về thu giữ vật chứng:

- 01 Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/7/2017 giữa bà Văn Thị T3 và Lê Minh D; 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 18/7/2017 giữa bà Văn Thị T3 và Nguyễn Thị H2 (bản photo); 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 19/7/2017 giữa Nguyễn Thị H2 và Vũ Hoàng G (bản photo); 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/7/2017 giữa ông Vũ Hoàng G và Lê Văn D1 (bản photo), là những vật chứng được thống kê vào hồ sơ vụ án.

* Về trách nhiệm dân sự:

- Bà Văn Thị T3 yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền giữa bà Văn Thị T3 và Nguyễn Thị H2; hủy Hợp đồng ủy quyền giữa Nguyễn Thị H2 và ông Vũ Hoàng G; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Hoàng G và

ông Lê Văn D1; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 436790 của thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương do ông Lê Văn D1 đứng tên sử dụng.

- Ông Vũ Hoàng G yêu cầu công nhận Hợp đồng ủy quyền giữa Nguyễn Thị H2 và ông Vũ Hoàng G và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Hoàng G và ông Lê Văn D1 đối với thửa đất số 1064.

- Ông Lê Văn D1 yêu cầu: Nếu quyền sử dụng đất của ông D1 đối với thửa đất 1064 bị huỷ thì ông Vũ Hoàng G phải hoàn trả lại cho ông D1 1.600.000.000 đồng.

- Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 yêu cầu bà Văn Thị T3 trả lại 100.000.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 151/CT-VKSBD-P1 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) truy tố bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội, trong đó có nội dung: giữ nguyên quyết định mà cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2. Các bị cáo là người có đủ năng lực, nhận thức rõ hành vi đã thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện hành vi phạm tội; điều đó cho thấy ý thức chủ quan của các bị cáo là coi thường pháp luật nhằm thỏa mãn mục đích tư lợi của bản thân. Xét tính chất hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo H2, M thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn M không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M mức hình phạt từ 14 năm tù đến 15 năm tù, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H2 mức hình phạt từ 13 năm tù đến 14 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 127, khoản 2 Điều 131 của Bộ luật dân sự 2015; căn cứ các Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Hủy các hợp đồng gồm: Hợp đồng ủy quyền ngày 23/01/2017 giữa ông Văn Quang L và ông Lê Minh D; Hợp đồng ủy quyền ngày 24/01/2017 giữa ông Lê Minh D với Nguyễn Thị H2; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/8/2017 giữa Nguyễn Thị H2 với Vũ Hoàng G.

- Hủy các hợp đồng gồm: Hợp đồng ủy quyền ngày 18/7/2017 giữa bà Văn Thị T3 với Nguyễn Thị H2; Hợp đồng ủy quyền ngày 19/7/2017 giữa Nguyễn Thị H2 với Vũ Hoàng G; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/7/2018 giữa Vũ Hoàng G với Lê Văn D1.

- Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 436790 ngày 17/8/2018 mang tên Lê Văn D2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 602797 ngày 15/11/2017 mang tên Vũ Hoàng G;

- Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương cho ông Văn Quang L và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1064, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương cho bà Văn Thị T3.

- Buộc Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Vũ Hoàng G số tiền 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

- Buộc ông Vũ Hoàng G phải hoàn trả 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng) đã nhận của ông Lê Văn D1.

- Buộc ông Văn Quang L trả lại 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) cho các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2.

- Buộc bà Văn Thị T3 trả lại 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2.

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn M là Luật sư Nguyễn Văn T trình bày bài bào chữa:* Thống nhất với tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại phiên tòa bị cáo tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại, cụ thể bị cáo tự nguyện đề nghị dùng số tiền đã đặt cọc cho ông L và bà T3 để khắc phục cho bị hại G. Quá trình tạm giam, bị cáo đã có đơn đề nghị kháng nghị giám thẩm đối với Bản án số 301/2022/HS-PT ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng chưa được xem xét. Do vụ án này chưa được nhập với vụ án hình sự trước đây nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức hình phạt phù hợp để sớm trở về với gia đình, sửa chữa lỗi lầm, làm việc kiếm thu nhập để sớm khắc phục hậu quả cho bị hại.

** Bị cáo Nguyễn Văn M đồng ý với bài bào chữa của người bào chữa và bổ sung:* Quá trình tạm giam, bị cáo có làm đơn đề nghị kháng nghị giám đốc

thẩm đối với bản án của Tòa án nhân dân tối cao nhưng đến nay vẫn chưa được xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H2 là Luật sư Đinh Thị Thanh T1 trình bày bài bào chữa:* Thống nhất và không có ý kiến về tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do hiện nay, vụ án này chưa được nhập với vụ án đã xử nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo một hình phạt thấp nhất của khung hình phạt, để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

* Bị cáo Nguyễn Thị H2 đồng ý với bài bào chữa của người bào chữa, không đối đáp, bổ sung.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Vũ Hoàng G trình bày:* Ông Vũ Hoàng G là bị hại trong vụ án này, đồng thời là người thứ ba ngay tình. Các giao dịch của ông G được xác lập hợp pháp về hình thức, có công chứng, đã thanh toán tiền đầy đủ. Do đó, hiện nay các bị cáo không còn tài sản để thanh toán nên cần ưu tiên bảo vệ sự ổn định của giao dịch dân sự. Cụ thể: Căn cứ Điều 133 của Bộ luật Dân sự, trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực. Giao dịch của ông G đáp ứng đủ các điều kiện như giao dịch được công chứng hợp pháp, có thanh toán đầy đủ, ông G không biết và không thể biết hành vi gian dối, phần tài sản này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G. Do đó, giao dịch này là ngay tình.

Đối với thửa đất số 1065, ông Văn Quang L tự nguyện ký vào hợp đồng ủy quyền và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị cáo, đây là nguyên nhân trực tiếp tạo điều kiện cho hành vi phạm tội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất cho ông G, không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Văn Quang L. Tương tự đối với thửa đất số 1064, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D1.

Trường hợp hủy các giao dịch, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo bồi thường cho ông Vũ Hoàng G 3.500.000.000 đồng; xác định trách nhiệm liên đới của bà Văn Thị T3, ông Lê Minh D, đồng thời xem xét trách nhiệm hình sự hoặc dân sự đối với ông Lê Minh D.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Văn Quang L, Luật sư Nguyễn Văn T4 trình bày:* Thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy các hợp đồng gồm: Hợp đồng ủy quyền ngày 23/01/2017 giữa ông Văn Quang L và ông Lê Minh D; Hợp đồng ủy quyền ngày 24/01/2017 giữa ông Lê Minh D với Nguyễn Thị H2; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/8/2017 giữa Nguyễn Thị H2 với bà Vũ Hoàng G.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Văn Thị T3, Luật sư Nguyễn Văn T4 trình bày: Thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy hợp đồng ủy quyền ngày 18/7/2017 giữa bà Văn Thị T3 với Nguyễn Thị H2; hủy Hợp đồng ủy quyền ngày 19/7/2017 giữa Nguyễn Thị H2 với Vũ Hoàng G; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/7/2018 giữa Vũ Hoàng G với Lê Văn D1.*

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Hoàng Thị C1, Luật sư Lê Thế A trình bày: Thống nhất với những ý kiến trình bày tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại ông Vũ Hoàng G đã trình bày, không có ý kiến gì bổ sung thêm.*

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2: bị cáo biết bị cáo vi phạm pháp luật, bị cáo rất ăn năn, gửi lời xin lỗi đến bị hại, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh B, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Cơ quan điều tra Công an và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại ông Vũ Hoàng G (có đơn xin vắng mặt); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Lê Minh D, ông Lê Văn D1; người làm chứng bà Văn Thị Đ. Tuy nhiên, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; quá trình điều tra, những người này đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án và được công bố tại phiên tòa, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; đồng thời, đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt những người này nên căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, lời khai của bị hại, của những người

có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan đến vụ án, lời khai của người làm chứng và các chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở để kết luận: Vào năm 2017 và năm 2018, các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 đã hai lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối qua việc mua một phần diện tích đất nhỏ trong thửa đất lớn, nhận làm thủ tục tách thửa, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở để ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền với các chủ đất là ông Văn Quang L và bà Văn Thị T3. Sau khi có được các hợp đồng ủy quyền toàn quyền, các bị cáo M và H2 nói dối với ông Vũ Hoàng G là đã mua toàn bộ các thửa đất này, làm cho ông G tin là thật và giao cho các bị cáo M, H2 2.200.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất số 1065 của ông Văn Quang L và 1.300.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất 1064 của bà Văn Thị T3. Tổng số tiền các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 chiếm đoạt của ông Vũ Hoàng G là 3.500.000.000 đồng.

[4] Lời khai của bị cáo M và H2 phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, các bị cáo biết rõ hành vi đưa ra thông tin gian dối nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Các bị cáo đủ tuổi, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do đó, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Tổng trị giá tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là 3.500.000.000 đồng, nên các bị cáo đã phạm vào điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[5] Như vậy, Cáo trạng số 151/CT-VKSPG-P1 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh) truy tố các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng với diễn biến sự việc, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[6] Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 là đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo, đồng thời nêu gương phòng ngừa chung cho xã hội.

[7] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như sau: về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra, cũng như tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự..

[8] Về xử lý vật chứng của vụ án: 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 23/01/2017 giữa ông Văn Quang L và Lê Minh D (bản photo); 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 24/01/2017 giữa Lê Minh D và Nguyễn Thị H2 (bản photo); 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/8/2017 giữa Nguyễn Thị H2 và Vũ Hoàng G (bản photo); 01 Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/3/2018 giữa ông Văn Quang L và Nguyễn Thị H2 (bản chính; 01 Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/7/2017 giữa bà Văn Thị T3 và Lê Minh D; 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 18/7/2017 giữa bà Văn Thị T3 và Nguyễn Thị H2 (bản photo); 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 19/7/2017 giữa Nguyễn Thị H2 và Vũ Hoàng G (bản photo); 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/7/2017 giữa ông Vũ Hoàng G và Lê Văn D1 (bản photo), là những vật chứng được thống kê đưa vào hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

- Ông Văn Quang L yêu cầu tuyên hủy: Hợp đồng ủy quyền ngày 23/01/2017 giữa ông Văn Quang L và ông Lê Minh D; Hợp đồng ủy quyền ngày 24/01/2017 giữa ông Lê Minh D với Nguyễn Thị H2, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/8/2017 giữa Nguyễn Thị H2 với Vũ Hoàng G; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 602797 do Vũ Hoàng G đứng tên sử dụng, khôi phục quyền sử dụng đất thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 4, tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương cho ông Văn Quang L. Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo có hành vi gian dối đối với ông Văn Quang L để ông L ký các Hợp đồng ủy quyền, dựa trên các hợp đồng ủy quyền các bị cáo đã lừa dối đối với bị hại G để thực hiện hành vi phạm tội. Các hợp đồng này đều không có hiệu lực. Do đó, yêu cầu của ông Văn Quang L có cơ sở chấp nhận.

- Bà Văn Thị T3 yêu cầu hủy Hợp đồng ủy quyền ngày 18/7/2017 giữa bà Văn Thị T3 với Nguyễn Thị H2; Hợp đồng ủy quyền ngày 19/7/2017 giữa Nguyễn Thị H2 với Vũ Hoàng G; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/7/2018 giữa Vũ Hoàng G với Lê Văn D1; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 436790 của thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương do ông Lê Văn D1 đứng tên sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo có hành vi gian dối đối với bà Văn Thị T3 để bà T3 ký các Hợp đồng ủy quyền, dựa trên các hợp đồng ủy quyền các bị cáo đã lừa dối đối với bị hại G để thực hiện hành vi phạm tội. Các hợp đồng này đều không có hiệu lực. Do đó, yêu cầu của bà Văn Thị T3 có cơ sở chấp nhận.

- Bị hại ông Vũ Hoàng G yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thị H2 và Vũ Hoàng G đối với thửa đất 1065 (hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 602797 do Vũ Hoàng G đứng tên), ông G muốn được tiếp tục đứng tên thửa đất số 1065 và yêu cầu công nhận Hợp đồng ủy quyền giữa Nguyễn Thị H2 và ông Vũ Hoàng G và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Hoàng G và ông Lê Văn D1 đối với thửa đất số 1064. Hội đồng xét xử xét thấy, do các bị cáo thực hiện hành vi trái pháp luật nên Hợp đồng ủy quyền giữa Nguyễn Thị H2 và ông Vũ

Hoàng G và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Hoàng G và ông Lê Văn D1 không có hiệu lực nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị hại G. Về yêu cầu nếu các hợp đồng ủy quyền và Hợp đồng chuyển nhượng bị hủy thì các bị cáo phải bồi thường toàn bộ là có cơ sở nên được xem xét chấp nhận. Về yêu cầu hoàn trả cho bị hại G số tiền 500.000.000 đồng trong vụ án, số tiền này không phải là tiền đã thu giữ vật chứng hay các đương sự giao nộp nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

- Ông Lê Văn D1 yêu cầu: Nếu quyền sử dụng đất của ông D1 đối với thửa đất 1064 bị hủy thì ông Vũ Hoàng G phải hoàn trả lại cho ông D1 1.600.000.000 đồng. Do Hội đồng xét xử hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Hoàng G và ông Lê Văn D1 đối với thửa đất số 1064, nên của ông D1 yêu cầu ông Vũ Hoàng G phải hoàn trả lại cho ông D1 1.600.000.000 đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

- Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 yêu cầu ông Văn Quang L trả lại 400.000.000 đồng. Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 yêu cầu bà Văn Thị T3 trả lại 100.000.000 đồng. Ông Văn Quang L và bà Văn Thị T3 đồng ý với điều kiện phải trả lại, phục hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà T3.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng và các tình tiết khác đối với các bị cáo cũng như về xử lý các vật chứng là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, về đề nghị mức hình phạt là có phần nghiêm khắc đối với các bị cáo. Tại phiên tòa, bị cáo thể hiện sự ăn năn hối cải, nên Hội đồng xét xử cân nhắc một mức hình phạt phù hợp.

[11] Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn M không tranh luận về tội danh, đồng thời nêu lên những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ áp dụng cho bị cáo một mức hình phạt thấp nhất. Xét thấy, đề nghị của người bào chữa về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của người bào chữa.

[12] Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H2 không tranh luận về tội danh, đồng thời nêu lên những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo một mức hình phạt thấp nhất. Xét thấy, đề nghị của người bào chữa về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của người bào chữa.

[13] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Vũ Hoàng G, về phần yêu cầu công nhận các hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên về phần nếu không được chấp nhận yêu cầu công nhận nêu trên thì yêu cầu bị cáo bồi thường toàn bộ, yêu cầu này là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét chấp

nhận một phần lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại phù hợp.

[14] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Văn Quang L là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Văn Thị T3 là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Hoàng Thị C1 là có cơ sở một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[17] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[18] Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự; các Điều 135, 136, 292, 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn M 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp với 14 (mười bốn) năm tù theo Bản án số 301/HS - PT ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo Nguyễn Văn M phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 26 (hai mươi sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2019.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H2 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp với 13 (mười ba) năm tù theo Bản án số 301/HS - PT ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 25 (hai mươi lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/12/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 127, khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số công chứng 001250, quyền số 01/2017/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/01/2017 tại Văn phòng C Mới giữa ông Văn Quang L và ông Lê Minh D;

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số công chứng 001131, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/01/2017 tại Văn phòng công chứng Sở Sao giữa ông Lê Minh D với Nguyễn Thị H2;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 010708, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2017 tại Văn phòng công chứng Sở Sao giữa Nguyễn Thị H2 với ông Vũ Hoàng G đối với thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh).

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số công chứng 009852, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/7/2017 tại Văn phòng công chứng Sở Sao giữa bà Văn Thị T3 với Nguyễn Thị H2;

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số công chứng 009925, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/7/2017 tại Văn phòng công chứng Sở Sao giữa Nguyễn Thị H2 với Vũ Hoàng G;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 013094, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/7/2018 tại Văn phòng công chứng Sở Sao giữa Vũ Hoàng G với Lê Văn D1 đối với thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 602797, sổ vào sổ cấp GCN: CS09493 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 15/11/2017 cho ông Vũ Hoàng G đối với thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh).

- Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1065, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh) cho ông Văn Q Lé theo quy định pháp luật.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 436790, sổ vào sổ cấp GCN: CS10582 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 17/8/2018 cho ông Lê Văn D1 đối với thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh).

- Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Văn Thị T3 đối với thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 4,

phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh).

- Buộc các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Vũ Hoàng G số tiền 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

- Buộc ông Vũ Hoàng G phải hoàn trả 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng) đã nhận của ông Lê Văn D1.

- Buộc ông Văn Quang L trả lại 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) cho các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2.

- Buộc bà Văn Thị T3 trả lại 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1 Buộc các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

3.2 Buộc các bị cáo Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị H2 liên đới nộp 102.000.000 đồng (một trăm linh hai triệu đồng) án phí dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (vụ GDKT 1);
- Viện Công tố và KSXX phúc thẩm tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Trại tạm giam Số 2 - Công an TP.HCM;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.HCM;
- Phòng PV06 - Công an TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VT. 30 (22).

Nguyễn Hữu Lâm